

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ điện nông thôn; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Số 68, Đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên	
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên	
Ông Lý Ngọc Tuấn	Thành Viên	
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành Viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022
Ông Hồ Bảo Hùng	Thành Viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Quách Vĩnh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hồng Huệ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lý Ngọc Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12803304/22990598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh ("Công ty") được lập ngày 6 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1



Đặng Nguyễn Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5041-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		83.354.920.150	85.229.019.283
110	I. Tiền	4	12.464.840.500	11.410.644.388
111	1. Tiền		12.464.840.500	11.410.644.388
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.620.886.056	4.370.480.948
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	62.484	62.484
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	4.620.823.572	4.370.418.464
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.173.580.581	55.333.575.643
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	51.719.128.279	49.579.039.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.898.990	57.867.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.513.349.090	5.758.464.207
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(61.795.778)	(61.795.778)
140	IV. Hàng tồn kho	8	12.346.013.620	13.678.769.336
141	1. Hàng tồn kho		12.734.077.747	14.059.590.014
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(388.064.127)	(380.820.678)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		749.599.393	435.548.968
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	749.599.393	421.686.840
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	13.862.128
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.386.881.891	40.973.320.736
220	I. Tài sản cố định		39.573.252.835	33.744.831.848
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	39.573.252.835	33.744.831.848
222	Nguyên giá		117.533.012.800	105.912.151.294
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.959.759.965)	(72.167.319.446)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(40.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.390.257.600	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.390.257.600	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.423.371.456	7.228.488.888
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	14.423.371.456	7.228.488.888
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		138.741.802.041	126.202.340.019

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.839.935.435	13.560.413.080
310	I. Nợ ngắn hạn		14.839.935.435	13.560.413.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		45.668.500	11.000.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.630.864.364	1.273.272.810
314	3. Phải trả người lao động		10.583.780.589	10.720.497.561
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		58.000.000	111.500.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	876.310.925	833.363.982
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		645.311.057	610.778.727
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.901.866.606	112.641.926.939
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	123.901.866.606	112.641.926.939
411	1. Vốn cổ phần		52.800.000.000	52.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.800.000.000	52.800.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(160.000.000)	(160.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.879.322.392	18.879.322.392
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.382.544.214	41.122.604.547
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.130.604.547	15.448.209.430
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		28.251.939.667	25.674.395.117
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		138.741.802.041	126.202.340.019

Vương Quý Khen
Người lập

Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	15.1	591.010.232.169	556.680.739.566
11	2. Giá vốn hàng bán	16	(503.465.165.349)	(475.044.321.318)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		87.545.066.820	81.636.418.248
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	346.749.021	425.858.988
25	5. Chi phí bán hàng	17	(41.957.257.183)	(39.473.964.612)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(10.418.751.437)	(10.425.369.720)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.515.807.221	32.162.942.904
31	8. Thu nhập khác		-	3.270.020
32	9. Chi phí khác		(30.000.000)	(1.975.498)
40	10. Lợi nhuận khác		(30.000.000)	1.294.522
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.485.807.221	32.164.237.426
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(7.233.867.554)	(6.489.842.309)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.251.939.667	25.674.395.117
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.5	5.367	4.649
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.5	5.367	4.649



Vương Quý Khen
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận kế toán trước thuế		35.485.807.221	32.164.237.426
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	5.874.940.558	4.940.504.600
03	Các khoản dự phòng		7.243.449	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(346.749.021)	(425.858.988)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.021.242.207	36.678.883.038
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		2.144.830.642	(11.182.521.744)
10	Tăng hàng tồn kho		(7.019.559.595)	(12.208.929.314)
11	Tăng các khoản phải trả		769.840.262	4.344.948.301
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.522.795.121)	1.524.565.439
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	5.000.000.000
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(6.703.748.881)	(6.399.678.701)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.165.467.670)	(1.069.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.524.341.844	16.688.117.019
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định		(4.748.547.283)	(697.126.122)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(8.987.823.572)	(13.499.418.464)
24	Tiền thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		8.737.418.464	18.244.452.258
27	Thu lãi tiền gửi		320.806.659	549.805.144
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(4.678.145.732)	4.597.712.816
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	14.3	(15.792.000.000)	(15.792.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(15.792.000.000)	(15.792.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.054.196.112	5.493.829.835
60	Tiền đầu năm		11.410.644.388	5.916.814.553
70	Tiền cuối năm	4	12.464.840.500	11.410.644.388



Vương Quý Khen
Người lập





Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng

Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ điện nông thôn; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Số 68, Đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 186 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 185).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 15 năm

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí lắp nhánh rẽ khách hàng;
- ▶ Phí kiểm định công tơ, máy biến áp; và
- ▶ Đường dây hạ thế.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải đến các hộ dân tại cuối mỗi tháng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	26.419.636	23.107.664
Tiền gửi ngân hàng	12.438.420.864	11.387.536.724
TỔNG CỘNG	12.464.840.500	11.410.644.388

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	62.484	136.250	-	62.484	169.500	-

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Chi tiết khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn như sau:

Tiền gửi ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Trà Vinh	4.490.000.000	Ngày 11 tháng 5 năm 2023	9.6%
	130.823.572	Ngày 12 tháng 10 năm 2023	8.6%
TỔNG CỘNG	4.620.823.572		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	51.719.128.279	49.487.738.967
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 21)	-	91.300.347
TỔNG CỘNG	51.719.128.279	49.579.039.314
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.795.778)	(61.795.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	51.657.332.501	49.517.243.536

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	61.795.778	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	61.795.778
Số cuối năm	61.795.778	61.795.778

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho dự án	1.012.000.000	4.733.580.000
Lãi tiền gửi	61.512.510	36.111.004
Khác	439.836.580	420.550.603
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 21)	-	568.222.600
TỔNG CỘNG	1.513.349.090	5.758.464.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu	12.421.068.660	13.806.823.103
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	223.938.565	200.661.394
Khác	<u>89.070.522</u>	<u>52.105.517</u>
TỔNG CỘNG	12.734.077.747	14.059.590.014
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(388.064.127)</u>	<u>(380.820.678)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>12.346.013.620</u>	<u>13.678.769.336</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	380.820.678	-
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	<u>7.243.449</u>	<u>380.820.678</u>
Số cuối năm	<u>388.064.127</u>	<u>380.820.678</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	749.599.393	421.686.840
Công cụ, dụng cụ	356.595.025	200.986.420
Đường dây hạ thế	293.073.227	97.423.176
Khác	99.931.141	123.277.244
Dài hạn	14.423.371.456	7.228.488.888
Điện kế	7.771.797.457	1.166.343.047
Chi phí lắp nhánh rẽ khách hàng	2.861.820.039	3.520.525.493
Phí kiểm định công tơ, máy biến áp	2.369.266.239	1.422.278.425
Tiền thuê đất trả trước	748.331.944	767.894.656
Đường dây hạ thế	487.000.241	342.384.140
Khác	<u>185.155.536</u>	<u>9.063.127</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.172.970.849</u>	<u>7.650.175.728</u>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	5.080.814.334	106.280.135	100.543.247.295	181.809.530	105.912.151.294
Mua trong năm	201.647.853	-	182.563.704	-	384.211.557
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	11.348.461.554	-	11.348.461.554
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	(68.445.423)	-	(68.445.423)
Xóa sổ	-	(43.366.182)	-	-	(43.366.182)
Số cuối năm	5.282.462.187	62.913.953	112.005.827.130	181.809.530	117.533.012.800
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.472.394.379	62.913.953	47.335.412.437	181.809.530	49.052.530.299
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(3.066.350.706)	(106.280.135)	(68.812.879.075)	(181.809.530)	(72.167.319.446)
Khấu hao trong năm	(188.615.382)	-	(5.686.325.176)	-	(5.874.940.558)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	39.133.857	-	39.133.857
Xóa sổ	-	43.366.182	-	-	43.366.182
Số cuối năm	(3.254.966.088)	(62.913.953)	(74.460.070.394)	(181.809.530)	(77.959.759.965)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.014.463.628	-	31.730.368.220	-	33.744.831.848
Số cuối năm	2.027.496.099	-	37.545.756.736	-	39.573.252.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời	1.306.629.590	-
Khác	83.628.010	-
TỔNG CỘNG	1.390.257.600	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	871.665.321	5.819.339.515	(4.995.146.262)	1.695.858.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.381.889	7.233.867.554	(6.703.748.881)	926.500.562
Thuế thu nhập cá nhân	5.225.600	529.151.653	(525.872.025)	8.505.228
Thuê đất	-	52.707.296	(52.707.296)	-
TỔNG CỘNG	1.273.272.810	13.635.066.018	(12.277.474.464)	2.630.864.364
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuê đất	13.862.128	-	(13.862.128)	-

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đường dây hạ áp khu tái định cư Hiệp Thạnh phải trả cho ngân sách Tỉnh Trà Vinh	572.494.823	572.494.823
Khác	303.816.102	260.869.159
TỔNG CỘNG	876.310.925	833.363.982

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	32.540.209.430	104.059.531.822
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	25.674.395.117	25.674.395.117
Cổ tức công bố	-	-	-	(15.792.000.000)	(15.792.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	41.122.604.547	112.641.926.939
Năm nay					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	41.122.604.547	112.641.926.939
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.251.939.667	28.251.939.667
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(15.792.000.000)	(15.792.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	52.382.544.214	123.901.866.606

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị và kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 30% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 30% này, tương đương với 15.792.000.000 đồng, vào ngày 19 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu thường	Giá trị VND	Cổ phiếu thường	Giá trị VND
Vốn góp cổ đông	5.280.000	52.800.000.000	5.280.000	52.800.000.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	3.489.272	34.892.720.000	3.489.272	34.892.720.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	1.075.258	10.752.580.000	1.075.258	10.752.580.000
Công ty Cổ phần Galax	375.270	3.752.700.000	375.270	3.752.700.000
Cổ đông khác	340.200	3.402.000.000	340.200	3.402.000.000
Cổ phiếu quỹ	(16.000)	(160.000.000)	(16.000)	(160.000.000)
TỔNG CỘNG	5.264.000	52.640.000.000	5.264.000	52.640.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	52.800.000.000	52.800.000.000
Cổ tức công bố	15.792.000.000	15.792.000.000
Cổ tức đã trả	15.792.000.000	15.792.000.000

14.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu quỹ	(16.000)	(16.000)
Cổ phiếu phổ thông	(16.000)	(16.000)
Cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	5.264.000	5.264.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	28.251.939.667	25.674.395.117
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.200.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28.251.939.667	24.474.395.117
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	5.264.000	5.264.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	5.367	4.649
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	5.367	4.649

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	578.311.921.658	549.002.960.666
Doanh thu bán thiết bị điện	11.510.721.894	7.677.778.900
Doanh thu bán phế liệu	1.187.588.617	-
TỔNG CỘNG	591.010.232.169	556.680.739.566

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	346.583.373	413.800.316
Lãi trả chậm	165.648	12.058.672
TỔNG CỘNG	346.749.021	425.858.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm	484.284.851.284	458.291.223.759
Giá vốn của thiết bị điện	6.806.449.059	4.958.296.237
Chi phí khấu hao	5.427.638.881	4.481.548.823
Chi phí phân bổ	4.888.271.831	4.855.630.483
Khác	2.057.954.294	2.457.622.016
TỔNG CỘNG	<u>503.465.165.349</u>	<u>475.044.321.318</u>

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	37.331.869.163	35.251.270.655
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.832.417.051	1.491.560.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.986.693	118.131.173
Chi phí khấu hao	116.087.022	130.503.890
Khác	2.462.897.254	2.482.498.319
TỔNG CỘNG	<u>41.957.257.183</u>	<u>39.473.964.612</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.759.864.982	7.467.396.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.656.787	345.084.505
Chi phí khấu hao	331.214.655	328.451.887
Thiết bị văn phòng	177.368.321	123.420.481
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	61.795.778
Khác	1.778.646.692	2.099.220.239
TỔNG CỘNG	<u>10.418.751.437</u>	<u>10.425.369.720</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm	484.284.851.284	458.291.223.759
Chi phí nhân viên	45.091.734.145	42.718.667.485
Nguyên vật liệu	8.864.403.353	7.415.918.253
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10)	5.874.940.558	4.940.504.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.643.480	463.215.678
Khác	11.139.601.149	11.114.125.875
TỔNG CỘNG	<u>555.841.173.969</u>	<u>524.943.655.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.233.867.554</u>	<u>6.489.842.309</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>35.485.807.221</u>	<u>32.164.237.426</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.097.161.444	6.432.847.485
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	58.560.000	54.984.000
Chi phí không được trừ	<u>78.146.110</u>	<u>2.010.824</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>7.233.867.554</u>	<u>6.489.842.309</u>

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Năng lượng Ree	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ và Sản xuất REEPRO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Galax	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ cao nhất
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên
Ông Lý Ngọc Tuấn	Thành Viên
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành Viên
Ông Lý Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Vĩnh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Hồng Huệ	Thành viên

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Năng lượng Ree	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	10.467.816.000	10.467.816.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Sản xuất REEPRO	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Sử dụng dịch vụ	1.959.489.724 1.734.191.040	- -
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	3.225.774.000	3.225.774.000
Công ty Cổ phần Galax	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	1.125.810.000	1.125.810.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ cao nhất	Mua hàng hóa Bán nguyên vật liệu Cung cấp dịch vụ	175.027.666 - -	159.126.268 407.762.000 66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn khách hàng					
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	-	91.300.347	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	-	568.222.600	

Các nghiệp vụ với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm:

			VND	
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước	
Thù lao của Hội đồng Quản trị			309.000.000	288.030.000
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	102.000.000	89.760.000	
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên	55.200.000	52.800.000	
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên	55.200.000	53.070.000	
Ông Lý Ngọc Tuấn	Thành Viên	55.200.000	52.800.000	
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)	Thành Viên	41.400.000	-	
Ông Hồ Bảo Hùng (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)	Thành viên	-	26.400.000	
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên	-	13.200.000	
Lương và thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc			2.726.060.460	2.515.617.919
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	1.161.406.119	1.012.229.520	
Ông Lý Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	1.017.569.520	983.886.119	
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	547.084.821	519.502.280	
TỔNG CỘNG			3.035.060.460	2.803.647.919

Thu nhập của Ban Kiểm soát trong năm:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao của Ban Kiểm soát		127.200.000	107.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc ngày kế toán năm, khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	86.601.345	86.601.345
Từ 1 đến 5 năm	433.006.725	433.006.725
Trên 5 năm	3.305.177.699	3.391.779.044
TỔNG CỘNG	3.824.785.769	3.911.387.114

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 15% trên mệnh giá cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Vương Quý Khen
Người lập




Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng

Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc



Ngày 6 tháng 3 năm 2023